

Bản án số: 152/2017/DS-PT
Ngày: 21 - 7 - 2017
V/vtranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các Thẩm phán: Ông Dương Bửu Chánh

Ông Đặng Quốc Khởi

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2016/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 321/2015/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 344/2016/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2016; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1949, (có mặt).

Cư trú tại địa chỉ: Số 64 T, Phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn M, sinh năm 1941, (vắng mặt).

Cư trú tại địa chỉ: Số 16/2B, Phường K, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2016): Ông Lê D, sinh năm 1972, (có mặt).

Cư trú tại địa chỉ: Số 6/13 Q, Phường K, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh,

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1971, (vắng mặt).

Cư trú tại địa chỉ: Số 735 A, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1973, (vắng mặt).

Cư trú tại địa chỉ: Số 16/2B, Phường K, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1977, (vắng mặt).

Cư trú tại địa chỉ: Số 16/2B, Phường K, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1975, (vắng mặt).

Cư trú tại địa chỉ: Số 02 lô B Khu dân cư B, Phường T, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ theo đơn kháng cáo: Số 234/36/30 Phường 4, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Anh Nguyễn Văn H5, sinh năm 1962 (quốc tịch: Pháp); cư trú tại địa chỉ: 1 Ave 1 Ferier 1954 Le Plessis Treviso France, (vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Văn H6, sinh năm 1964 (quốc tịch: Úc), (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 1966 (quốc tịch: Úc), (vắng mặt).

Cư trú tại cùng địa chỉ: 74 Corrigan Noble Park Australia.

8. Chị Nguyễn Thị Kiều H8, sinh năm 1969 (quốc tịch: Úc); cư trú tại địa chỉ: 165 PCVM Australia, (vắng mặt).

9. Chị Nguyễn Thị H9, sinh năm 1978 (quốc tịch: Úc); cư trú tại địa chỉ: 108 BS, NPM, Australia, (vắng mặt).

10. Chị Nguyễn Thị Diệu H10, sinh năm 1964; cư trú tại địa chỉ: 64 T, Phường X, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn K.

2. Bị đơn, ông Nguyễn M.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Các anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn H4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2009 và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn K yêu cầu ông Nguyễn M trả nợ gốc đã vay 1.545.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày vay 05/3/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm, với các căn cứ như sau:

Vào ngày 05/3/2009 ông có cho vợ chồng ông Nguyễn M và bà Nguyễn Thị Sy, là chị ruột của ông, vay số tiền 1.545.000.000 đồng thời hạn một năm tức đến

ngày 05/3/2009 sẽ trả dứt, hoặc khi cần ông báo trước một tháng thì ông M và bà S phải trả lại số tiền đã vay.

Khi nhận tiền vợ chồng ông M, bà S có viết biên nhận cho ông và có cả ông Hòa là con của ông M, bà S xác nhận vào giấy vay tiền.

Ngày 01/6/2009 ông đã báo cho ông M và bà S biết là ông cần lấy lại số tiền nhưng vợ chồng ông M chưa trả lại số tiền trên cho ông. Đến ngày 19/7/2009 bà S chết, ông nhiều lần yêu cầu ông M trả nợ nhưng ông M chưa trả. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án buộc ông M phải trả lại tiền vốn và lãi cho ông theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ông Nguyễn M trình bày:

Số tiền 1.545.000.000 đồng ông không có vay của ông K, ông có ký vào giấy vay tiền ngày 05/3/2009 nhưng ông không đọc nội dung trong giấy vay tiền. Trong giấy vay tiền có ghi “Tôi đã đọc lại và đồng ý” không phải ông ghi, ông cũng không biết ai ghi dòng chữ đó trên giấy vay tiền.

Do gia đình còn lo trả khoản tiền nợ ông K theo bản án của Tòa án đã xử trước đây nên không có khả năng trả khoản nợ này cho ông K, theo yêu cầu khởi kiện của ông K trong vụ án này.

Ông M yêu cầu ông K bỏ bớt khoản nợ trong vụ án này để gia đình tập trung lo trả khoản nợ cho ông K theo bản án đã xử trước đây.

Anh Nguyễn Văn H2 trình bày: Tôi không có vay số tiền 1.545.000.000 đồng (một tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng) của ông K, nhưng do mẹ tôi đưa giấy vay tiền của ông K và yêu cầu tôi ký tên thì ông K mới cho vay tiền nên tôi ký vào giấy vay tiền.

Tôi nghe mẹ tôi nói vay số tiền 1.545.000.000 đồng của ông K giao cho em tôi là Nguyễn Thị H9 đang cư trú bên Úc.

Anh Nguyễn Văn H trình bày: Ngày 05/3/2009 mẹ tôi vay của ông K là 1.545.000.000 đồng, nhưng đến ngày mẹ tôi chết tiền lãi và vốn là 1.738.000.000 đồng. Em tôi là Nguyễn Thị H9 thay mẹ tôi trả nợ cho ông K nên đã ghi lại giấy nợ cho ông K số tiền là 1.738.000.000 đồng. Sau đó ông K đã kiện em tôi, Tòa án xét xử bằng vụ án khác và đã có bản án có hiệu lực pháp luật.

Nay tôi yêu cầu ông K tạo điều kiện để gia đình tôi bán nhà trả khoản tiền đã nợ là 1.738.000.000 đồng cùng với lãi xuất và yêu cầu ông K rút đơn kiện đối với vụ án này.

Anh Nguyễn Văn H3 trình bày: Tôi thông nhất ý kiến với ông M, ông Hòa, ông Hiệp.

Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự trình bày như sau:

Ông Nguyễn Văn K vẫn giữ yêu cầu Tòa án buộc ông M phải trả lại tiền vốn và lãi cho ông theo quy định của pháp luật. Đối với khoản nợ của chị Nguyễn Thị H9 vay của ông K là khoản nợ khác không liên quan đến khoản nợ này.

Ông Nguyễn M xác nhận số tiền này vợ chồng ông có vay của ông K đưa cho con gái là Hiền sử dụng. Gia đình ông không sử dụng, ông đồng ý trả lại ông K tiền vốn, yêu cầu ông K bỏ tiền lãi. Anh Nguyễn Văn H yêu cầu ông K bỏ lãi để gia đình lo trả lại vốn cho ông K vì số tiền này thực sự gia đình không có sử dụng. Ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H4 thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn M.

Tại Bản án dân sự số 321/2015/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng Điều 34, Điều 202, Điều 411 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 474, 476 và 305 Bộ luật dân sự năm 2005 tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn K.

Buộc ông Nguyễn M trả cho ông Nguyễn Văn K số tiền vốn lãi tổng cộng 2.251.837.000 đồng.

2- Hủy bỏ quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 1164/2010-QĐ-BPBD ngày 10/5/2010 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ông K được quyền liên hệ với Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền giữ đảm bảo.

3- Duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 546/2010/QĐ-BPKCTT Ngày 14/5/2010 để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/4/2015, bị đơn ông Nguyễn M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H3 và Nguyễn Văn H4 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 22/4/2015, nguyên đơn ông Nguyễn Văn K cũng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo gồm Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H3 và Nguyễn Văn H4 vắng mặt không có lý do; nguyên đơn ông Nguyễn Văn K xin rút toàn bộ yêu cầu ông đã kháng cáo nêu trên.

Bị đơn ông Nguyễn M có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm trình bày cho rằng, khoản tiền 1.545.000.000 đồng mà vợ chồng ông Nguyễn M và bà Nguyễn Thị Sy vay của ông Nguyễn Văn K theo giấy

vay tiền ngày 05/3/2009 đã được chuyển cho chị Nguyễn Thị H9 là con của ông M và bà S và trước đó đã được Tòa án giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Mặc khác, khoản nợ này là do vợ chồng ông M và bà S cùng vay, nay bà S đã chết, nên các con của bà S và ông M phải chịu trách nhiệm trả ½, còn ông M phải trả ½, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc một mình ông M trả toàn bộ số nợ cho ông K là không đúng quy định pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M theo yêu cầu kháng cáo của ông M.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo gồm Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H3 và Nguyễn Văn H4 (), mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của những đương sự này; đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, do nguyên đơn ông Nguyễn Văn K xin rút toàn bộ kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút kháng cáo của ông K, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông K theo quy định pháp luật.

Về kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn M cho rằng khoản tiền 1.545.000.000 đồng mà vợ chồng ông M và bà S vay của ông K theo giấy vay tiền ngày 05/3/2009 đã được chuyển cho chị Nguyễn Thị H9 là con của ông M và bà S và trước đó đã được Tòa án giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật, là không có căn cứ, vì ông M không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, nên đây là 02 khoản tiền khác nhau. Theo giấy vay tiền ngày 05/3/2009 thì ông M cùng với vợ là bà S cùng vay 1.545.000.000 đồng. Nay bà S chết nhưng di sản của bà S chưa được chia thừa kế, vẫn nằm trong khối tài sản chung vợ chồng với ông M, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M phải trả cho ông K toàn bộ khoản vay này là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông M là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo nguyên đơn ông Nguyễn Văn K, bị đơn ông Nguyễn M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H3 và ông Nguyễn Văn H4 () nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định pháp luật.

[2] Xét việc vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm của các đương sự có kháng cáo gồm các anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H3 và ông Nguyễn Văn H4 () là thuộc trường hợp đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần mà vẫn vắng mặt không có lý do nên coi như các đương sự này đã từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét việc rút kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông K theo quy định tại Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn M như sau:

[4] Tại giấy vay tiền ngày 05/3/2009 có nội dung ông Nguyễn M và bà Nguyễn Thị Sy có vay của ông Nguyễn Văn K số tiền 1.545.000.000 đồng; thời hạn vay là một năm từ 05/3/2009 đến 05/3/2010 hoặc khi nào cần ông K sẽ báo trước một tháng thì vợ chồng ông M sẽ lo tiền trả lại. Ông M có ký tên vào giấy vay tiền này cùng vợ là bà S và con là Nguyễn Văn H2. Ngày 01/6/2009 ông K đã yêu cầu vợ chồng ông M trả lại khoản tiền vay nêu trên, nhưng đến nay bên ông M vẫn chưa trả tiền cho ông K.

[5] Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh Nguyễn Văn H2 trình bày: Tôi không có vay số tiền 1.545.000.000 đồng (một tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng) của ông K, nhưng do mẹ tôi đưa giấy vay tiền của ông K và yêu cầu tôi ký tên thì ông K mới cho vay tiền nên tôi đã ký vào giấy vay tiền này. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M cùng các con là anh H, anh H2 đều đồng ý trả lại vốn cho ông K, yêu cầu ông K bỏ không tính lãi. Như vậy, là đã có cơ sở xác định vợ chồng ông M, bà S có vay của ông K 1.545.000.000 đồng.

[6] Xét trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông M tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng, khoản tiền 1.545.000.000 đồng mà vợ chồng ông M và bà S vay của ông K theo giấy vay tiền ngày 05/3/2009 đã được chuyển cho chị Nguyễn Thị H9 là con của ông M và bà S để trả thay cho ông K. Tính đến ngày bà S chết thì tiền vay gốc và lãi là 1.738.000.000 đồng. Sau đó, ông K đã kiện chị H9 và số tiền này được Tòa án xét xử bằng một vụ án khác và đã có bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, ông M không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh số nợ 1.545.000.000 đồng của ông M, bà S vay ngày 05/3/2009 với số nợ 1.738.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị H9 vay là một, nên không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 23/10/2014 có nội dung thể hiện việc ông K đã trình bày: Vì thấy ông M khó khăn không có tiền trả nợ nên tôi sẽ tạo điều kiện cho ông M trả nợ với hình thức: Nếu từ nay đến ngày 20/12/2014 (âm lịch) ông M bán nhà trả cho tôi số tiền 1.738.000.000 đồng và tiền lãi theo bản án của Tòa án nhân dân tối cao đã xử buộc chị H9 phải trả cho tôi thì tôi đồng ý cho

ông M khoản nợ 1.545.000.000 đồng và tôi rút đơn khởi kiện đối với vụ án này. Ông M và các con ông M cũng đồng ý và yêu cầu Tòa án kéo dài thời gian xét xử đến ngày 20/10/2014 (âm lịch) để ông M bán nhà trả nợ cho ông K, nếu ông M và các con ông không trả nợ đúng như thỏa thuận thì yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án. Tuy nhiên, đến nay ông M vẫn không trả nợ cho ông K như đã thỏa thuận.

[8] Từ những phân tích và nhận định nêu trên xét thấy, số nợ 1.545.000.000 đồng mà vợ chồng ông M và bà S vay của ông K theo giấy vay tiền ngày 05/3/2009 là do ông M và bà S cùng vay của ông K, nay bà S chết nhưng di sản của bà S chưa được chia thừa kế, vẫn nằm trong khối tài sản chung vợ chồng với ông M, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn K, buộc ông Nguyễn M trả cho ông K số tiền vay 1.545.000.000 đồng và khoản tiền lãi 706.837.000 đồng, tổng cộng là 2.251.837.000 đồng; duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 546/2010/QĐ-BPKCTT ngày 14/5/2010 để đảm bảo thi hành án, là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và các Điều 474, 476, 305 của Bộ luật dân sự năm 2005. Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn M là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn M; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

[9] Do rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên nguyên đơn ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 30 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[10] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên bị đơn ông Nguyễn M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[11] Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của các đương sự Nguyễn Văn K, Nguyễn M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn H3 và Nguyễn Văn H4 đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận việc rút kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H3 và Nguyễn Văn H4.

3. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn M; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 321/2015/DS-ST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Áp dụng các Điều 34, 202, 411 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 474, 476 và 305 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K.

Buộc ông Nguyễn M trả cho ông Nguyễn Văn K số tiền vốn và lãi tổng cộng là 2.251.837.000 đồng (hai tỷ hai trăm năm mươi một triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

+ Hủy bỏ quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 1164/2010-QĐ-BPBD ngày 10/5/2010 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ông K được quyền liên hệ với Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền giữ đảm bảo.

+ Duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 546/2010/QĐ-BPKCTT Ngày 14/5/2010 để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày ông K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông M chưa trả xong số nợ nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn K không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông K 30.675.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 018339 ngày 21/8/2009 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông M phải chịu là 77.036.000 đồng (bảy mươi bảy triệu không trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Văn K phải nộp 200.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số:

AG/2010/08796 ngày 25/6/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; ông K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Bị đơn ông Nguyễn M phải nộp 200.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số: AG/2010/08811 ngày 26/6/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; ông M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà các đương sự Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H3 và ông Nguyễn Văn H4 đã nộp, mỗi đương sự 200.000 đồng, theo các biên lai thu số: AG/2010/08915, AG/2010/08917, AG/2010/08916 ngày 16/7/2015 và số: AG/2010/08812 ngày 26/6/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 21 tháng 7 năm 2017.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- ND;
- BD;
- NLQ;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án, 22bTNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh